

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Và cho giai đoạn từ 01 tháng 10 năm 2018
đến 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội năm 2019



Handwritten signature or mark in blue ink at the bottom right corner.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng (Phân loại lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.4	596.567	461.373
II	Tiền gửi tại NHNN	V.5	3.779.437	3.392.667
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.6	10.475.594	8.943.772
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		10.186.133	8.205.811
2	Cho vay các TCTD khác		305.000	753.500
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.7	3.465.691	5.354.246
1	Chứng khoán kinh doanh		3.474.685	5.360.104
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.994)	(5.858)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.8		
VI	Cho vay khách hàng	V.9	68.717.919	57.935.913
1	Cho vay khách hàng	V.9.1	69.604.049	58.688.232
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.9.2	(886.130)	(752.319)
VII	Hoạt động mua nợ	V.10	51.005	94.123
1	Mua nợ		51.407	94.833
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(402)	(710)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.11	26.209.545	28.791.502
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		22.139.171	24.211.850
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.211.508	4.706.140
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(141.134)	(126.488)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.12	83.691	131.691
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết		1.500	1.500
4	Đầu tư dài hạn khác		115.338	163.338
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(33.147)	(33.147)
X	Tài sản cố định		654.252	653.159
1	Tài sản cố định hữu hình	V.13	411.154	408.487
a	Nguyên giá TSCĐ		934.914	864.334
b	Hao mòn TSCĐ		(523.760)	(455.847)
3	Tài sản cố định vô hình	V.14	243.098	244.672
a	Nguyên giá TSCĐ		362.461	350.369
b	Hao mòn TSCĐ		(119.363)	(105.697)
XI	Bất động sản đầu tư		41.000	3.446
a	Nguyên giá TSCĐ		41.896	3.446
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(896)	
XII	Tài sản có khác	V.15	26.470.689	20.775.524
1	Các khoản phải thu	V.15.2	10.777.270	5.526.806
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12.105.018	11.738.668
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản có khác	V.15.3	4.035.405	3.981.821
0	Trong đó: Lợi thế thương mại		942.793	944.456
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.15.4	(447.004)	(471.771)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			140.545.390	126.537.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	3.910.813	224.198
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	17.683.513	21.742.957
1	Tiền gửi của các TCTD khác		12.834.376	10.805.398
2	Vay các TCTD khác		4.849.137	10.937.559
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	102.915.585	88.689.672
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.8	83.830	60.874
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	245	246
VI	Phát hành giấy tờ có giá		20	20
VII	Các khoản nợ khác	V.21	5.733.638	5.688.252
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.307.289	943.321
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		4.426.349	4.744.931
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			130.327.644	116.406.219
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.22	10.217.746	10.131.197
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ			
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		789.486	708.275
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối		163.740	160.734
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		271.086	268.754
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			140.545.390	126.537.416

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
I	Bảo lãnh vay vốn		
II	Cam kết giao dịch hối đoái	11.835.167	7.920.862
1	Cam kết mua ngoại tệ	197.046	1.067
2	Cam kết bán ngoại tệ	197.140	1.059
3	Cam kết giao dịch hoán đổi	11.440.981	7.918.736
4	Cam kết giao dịch tương lai		
III	Cam kết cho vay không hủy ngang		
IV	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	326.879	1.095.665
V	Bảo lãnh khác	4.282.120	6.079.645
VI	Các cam kết khác		

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Đặng Thế Hiền
đốc Khối TCKT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV năm 2018 Triệu đồng	Quý IV năm 2017 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng (Phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	1.784.560	1.848.403	8.076.325	6.846.096
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	1.755.498	1.448.176	7.062.946	5.686.641
I	Thu nhập lãi thuần		29.062	400.227	1.013.379	1.159.455
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		38.589	113.148	192.853	177.251
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		42.171	31.820	107.016	101.849
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	(3.582)	81.328	85.837	75.402
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	(36.712)	(8.846)	(66.263)	(23.658)
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	3.074	40.733	99.311	59.186
V	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	634.048	(26.282)	873.411	30.907
5	Thu nhập từ hoạt động khác		30.592	12.902	74.684	223.541
6	Chi phí hoạt động khác		31.233	26.256	39.065	253.593
VI	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	VI.30	(641)	(13.354)	35.619	(30.052)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	45.293	413.314	116.184	569.953
VIII	Chi phí hoạt động	VI.31	566.891	584.557	1.842.257	1.622.568
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					
IX	trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		103.651	302.563	315.221	218.625
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		69.263	29.573	227.071	91.300
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		34.388	272.990	88.150	127.325
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2)	1.317	1.101	13.108
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			24.423		23.508
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.32	(2)	25.740	1.101	36.616
XIII	Lợi nhuận sau thuế		34.390	247.250	87.049	90.709
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		156	882	2.576	2.559
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)		38	274	94	98

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.947.186	4.941.600
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.702.473)	(6.059.051)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		86.508	82.813
4	Chênh lệch sổ tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		248.430	15.559
5	Thu nhập khác		32.364	(30.083)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.074	31
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.697.676)	(1.169.798)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(3.143)	(11.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và VLD			(1.087.730)	(2.230.837)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		448.500	2.005.735
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.452.730	(3.559.005)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10.762.786)	(8.645.160)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(103.726)	(20.000)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.011.475)	3.583.795
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		3.686.615	(20.489)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(4.059.444)	7.604.398
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		14.225.913	5.206.408
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)			
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1)	(1)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		22.956	33.514
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(366.092)	(655.841)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(1.939)	
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.443.521	3.302.517

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1	Mua sắm tài sản cố định	(40.497)	(92.598)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	456	142.480
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(473)	(1.688)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	(38.450)	
	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		
8	(Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	21.545	456.158
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	116.184	131.714
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	58.765	636.066

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.502.286	3.938.583
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	12.044.312	8.105.729
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.35 14.546.598	12.044.312

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT



Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người phê duyệt

Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVcomBank” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong đó:

➤ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.

➤ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.000.000.000 đồng.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng tại ngày lập báo cáo như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đoàn Minh Mão	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Võ Trọng Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2013, hết nhiệm kỳ từ ngày 30/4/2018
Ông Lê Anh Văn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2016, hết nhiệm kỳ từ ngày 30/4/2018
Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 6 tháng 9 năm 2013, hết nhiệm kỳ từ ngày 30/4/2018
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đào Văn Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 30 tháng 4 năm 2018

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	Ngày 15 tháng 09 năm 2017
Ông Đoàn Đức Minh	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối nguồn vốn và thị trường tài chính	Ngày 18 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 10 năm 2017
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc, Phụ trách Văn phòng	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2016
Bà Nguyễn Thuý Hạnh	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Ngày 20 tháng 01 năm 2016
Ông Đặng Thế Hiền	Giám đốc Khối Tài chính kế toán	Ngày 15 tháng 07 năm 2015
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản	Ngày 01 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc Khối Vận Hành	Ngày 16 tháng 03 năm 2016
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Phó Giám đốc phụ trách Khối Quản trị nguồn nhân lực	Ngày 20 tháng 12 năm 2017
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	Ngày 09 tháng 03 năm 2018
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc Khối Tái thẩm và phê duyệt	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Ông Ngô Vi Phong	Phó Giám đốc phụ trách Khối Pháp chế và tuân thủ	Ngày 21 tháng 09 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán Trưởng	Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép ĐKKD	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	4300402211 cấp lần thứ 14 ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Du lịch	99,95%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Chứng khoán	51,17%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	99,97%
4	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam	1800805372 cấp lần đầu ngày ngày 24/02/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2014)	Tài chính/ Ngân hàng	100%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	0101967509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/10/2011 (thay đổi lần thứ 11 ngày 14/01/2016)	Bất động sản	94,00% (Sở hữu gián tiếp qua PAMC)
6	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	3100997390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 10 tháng 6 năm 2015	Bất động sản	99,95% (Sở hữu gián tiếp qua Mỹ Khê)

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.585 người.

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định bảng cân đối kế toán riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/TT-NHNN ban

hành ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/03/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/03/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các bảng cân đối kế toán hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.3 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Ngân hàng (nếu có) được trình bày trong phần Thuyết minh.

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2013 hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Ngân hàng (nếu có) được trình bày trong phần Thuyết minh.

3.2 Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020

Trong năm 2015, Ngân hàng đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, Ngân hàng đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 02 năm hợp nhất, kết quả thực hiện hợp nhất và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi hợp nhất. Ngân hàng Nhà nước đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây ("WTB") - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng, và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất;
- Bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng.
- Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng.

Trong năm 2018, Ngân hàng đã gửi Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016 - 2020 ("Đề án tái cơ cấu bổ sung") trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, phê duyệt. Ngày 10/08/2018, Cơ quan thanh tra, giám sát Ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Văn bản số 1840/TB-TTGSNH8.m về Thông báo Kết luận của Phó Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020. Ngày 15/11/2018, Ngân hàng đã gửi Văn bản số 42/TTr-PVB tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chỉnh sửa các nội dung của Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016-2020, theo đó Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- Đối với các khoản cấp tín dụng thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, bao gồm nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng, và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý. Điều chỉnh số tiền dự kiến thu hồi nợ hàng năm cho phù hợp với tình hình thu nợ thực tế. Đây là số tiền dự kiến thu hồi, số thu thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn số dự kiến, đảm bảo thu đủ nợ khi kết thúc thời hạn cho vay;
- Điều chỉnh lộ trình giảm dần tổng giá trị danh mục đầu tư nhằm đảm bảo giảm tỷ lệ góp vốn không vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của Ngân hàng đến năm 2020;
- Tiếp tục dự thu lãi đối với các khoản nợ đã cơ cấu, sẽ cơ cấu và một số khoản nợ khác đang được giữ nguyên nợ Nhóm 1 thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án tái cơ cấu bổ sung, đảm bảo không để phát sinh tăng lãi dự thu của cả hệ thống vượt quá số lãi dự thu toàn hệ thống chốt đến thời điểm 31/12/2017 là xấp xỉ 12 nghìn tỷ đồng;
- Không thực hiện chuyển nhóm nợ cao hơn và trích lập dự phòng theo kết quả phân loại nợ của CIC nếu khách hàng đang trả nợ đầy đủ, đúng hạn tại Ngân hàng;
- Dẫn trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt trong khoảng thời gian từ 2018 đến 2024 theo năng lực tài chính đảm bảo việc trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt được thực hiện đầy đủ trước khi trái phiếu đến hạn;
- Gia hạn thời gian xử lý đối với khách hàng là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Công nghiệp vận tải Tracodi cho đến khi có phương án xử lý của Chính phủ đối với dự án Tracodi.

3.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, các khoản lãi dự thu cao và một số khoản cho vay khác được phân loại nợ, dẫn trích lập dự phòng, thu hồi nợ, thoái thu lãi và xử lý rủi ro theo Đề án tái cơ cấu bổ sung, các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

3.4.1 Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 03 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án tái cơ cấu bổ sung, các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Trong đó, các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

3.4.2 Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), và các khoản cho vay các đơn vị thành viên Vinalines cho mục đích đóng mới tàu được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines và các khoản cho vay Vinalines để đóng mới tàu. Theo đó, Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ và trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Các khoản cho vay khách hàng bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các cá nhân, tổ chức kinh tế Ngân hàng không chịu rủi ro không được trích lập dự phòng cụ thể.

3.4.3 Dự phòng chung

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ tiền gửi, không bao gồm tiền gửi thanh toán, tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài, và khoản cho vay, mua kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam).

3.4.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Quỹ dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.4.5 Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)

Căn cứ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN, và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài

khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch và được phản ánh theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Lãi phải thu từ nghiệp vụ nợ được ghi nhận theo thời gian và lãi suất từng kỳ tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu. Số tiền lãi thu được trong kỳ sẽ được phân bổ theo thứ tự ưu tiên ghi giảm giá trị lãi ở ngoại bảng của khoản mua nợ trước khi ghi nhận vào thu nhập lãi của khoản mua nợ sau khi mua.

Theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

3.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

3.7 Chứng khoán đầu tư

3.7.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.7.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.7.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:

- VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
- VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

3.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.9 Đầu tư dài hạn

4.10.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Ngoại trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4.10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoại trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4.10.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

3.10 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCoM), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng đã thực hiện bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung và thoái lãi dự thu đang ghi nhận nội bảng. Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập dự phòng và thoái dần các khoản lãi dự thu này trong 10 năm theo khả năng tài chính.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng:	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác:	4 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

3.13 Thuê tài sản

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.14 Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc.

Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

3.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau đây sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.16 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá phí hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá phí hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.17 Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

3.18 Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.19 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Định kỳ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.20 Hợp đồng quyền chọn bán chứng khoán (Put option)

Giá trị hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) bằng chứng khoán khác cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Ngân hàng. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Ngân hàng một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục “Các khoản phải thu”.

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Trước ngày 01 tháng 04 năm 2018

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong kỳ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh năm 2018 của Ngân hàng.

3.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

➤ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

➤ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

➤ Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

➤ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.23 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi cần trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng phải trích quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần cho kỳ kế toán. Ngân hàng không thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này và sẽ thực hiện trích lập khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

3.24 Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Ngân hàng tiếp tục dự thu lãi đối với các khoản nợ đã cơ cấu, sẽ cơ cấu và một số khoản nợ khác đang được giữ nguyên nợ Nhóm 1 thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và Đề án tái cơ cấu bổ sung, đảm bảo không để phát sinh tăng lãi dự thu của cả hệ thống vượt quá số lãi dự thu toàn hệ thống chốt đến thời điểm 31/12/2017 là xấp xỉ 12 nghìn tỷ đồng.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.25 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.26 Công cụ tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.27 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

3.28 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.30 Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm để thực hiện quản lý.

3.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.32 Lợi ích của nhân viên

3.32.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương trung bình hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng). Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

3.32.2 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

Trợ cấp mất việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức, công nghệ, khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (2) tháng lương.

3.32.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	545.883	421.437
Tiền mặt bằng ngoại tệ	50.684	39.936
Tổng	596.567	461.373
5 Tiền gửi tại NHNN		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Thông tư số 23/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2015:		
Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:		
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:		
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.		
	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	3.779.437	3.392.667
- Bằng VND	3.036.158	2.472.263
- Bằng ngoại tệ	743.279	920.404
Tổng	3.779.437	3.392.667
6 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn:	5.430.094	4.267.422
- Bằng VND	5.286.908	4.153.764
- Bằng ngoại tệ	143.186	113.658
Tiền gửi có kỳ hạn:	4.740.500	3.922.850
- Bằng VND	4.176.039	3.265.639
- Bằng ngoại tệ	580.000	672.750
- Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
Tổng	10.170.594	8.190.272
6.2 Cho vay các TCTD khác	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	305.000	305.000
Bằng ngoại tệ		448.500
Tổng	305.000	753.500
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.475.594	8.943.772
6.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.045.500	4.676.350
Nợ có khả năng mất vốn	15.539	15.539
Tổng	5.061.039	4.691.889

7 Chứng khoán kinh doanh

7.1 Chứng khoán nợ

Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành

Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành

Tổng

31/12/2018

Triệu đồng

31/12/2017

Triệu đồng

3.408.000

5.294.110

3.408.000

5.294.110

7.2 Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành

Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành

Tổng

31/12/2018

Triệu đồng

31/12/2017

Triệu đồng

502

3.289

66.183

62.705

66.685

65.994

7.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá

Tổng

31/12/2018

Triệu đồng

31/12/2017

Triệu đồng

(8.994)

(5.858)

(8.994)

(5.858)

7.4 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán Nợ:

+ Đã niêm yết

+ Chưa niêm yết

Chứng khoán vốn:

+ Đã niêm yết

+ Chưa niêm yết

Tổng

31/12/2018

Triệu đồng

31/12/2017

Triệu đồng

3.408.000

5.294.110

3.408.000

5.294.110

66.685

65.994

36.255

39.746

30.430

26.248

3.474.685

5.360.104

8 Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày cuối kỳ

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tại ngày đầu kỳ

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ

- Giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tổng giá trị của hợp
đồng

Tổng giá trị ghi sổ kế toán
Tài sản Công nợ

5.695.465

5.684.000

5.767.830

5.695.465

5.684.000

5.767.830

3.409.549

3.366.950

3.427.824

456.044

448.500

456.044

2.953.505

2.918.450

2.971.780

9 Cho vay khách hàng

9.1 Cho vay khách hàng

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá

Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài

Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý

Tổng

31/12/2018

Triệu đồng

31/12/2017

Triệu đồng

67.328.209

56.035.766

29.379

93.631

2.242.022

2.549.437

199

2.960

4.240

6.438

69.604.049

58.688.232

Phân tích chất lượng nợ vay

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	66.948.626	56.941.280
Nợ cần chú ý	930.915	719.288
Nợ dưới tiêu chuẩn	739.829	131.101
Nợ nghi ngờ	306.633	252.848
Nợ có khả năng mất vốn	678.046	643.715
Tổng	69.604.049	58.688.232

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	27.590.681	21.891.199
Nợ trung hạn	15.277.594	10.961.773
Nợ dài hạn	26.735.774	25.835.260
Tổng	69.604.049	58.688.232

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 Triệu đồng		31/12/2017 Triệu đồng	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Công ty Nhà nước	10.557.679	15,2	8.444.277	14,4
Công ty TNHH khác	3.983.070	5,7	4.380.837	7,5
Công ty cổ phần khác	21.651.832	31,1	18.856.959	32,1
Doanh nghiệp tư nhân	126.557	0,2	118.459	0,2
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân	33.083.138	47,5	25.953.796	44,2
Khác	201.773	0,3	933.904	1,6
Tổng	69.604.049	100	58.688.232	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2018 Triệu đồng		31/12/2017 Triệu đồng	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.041.425	1,5	1.013.225	1,7
Khai khoáng	2.119.419	3,0	3.382.884	5,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.463.946	9,3	5.721.756	9,7
Sản xuất, PP điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí	2.646.647	3,8	3.184.210	5,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	54.712	0,1	2.788	0,0
Xây dựng	3.727.871	5,4	3.644.498	6,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.179.748	4,6	3.631.942	6,2
Vận tải kho bãi	2.971.844	4,3	2.658.926	4,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	180.906	0,3	181.939	0,3
Thông tin và truyền thông	312.899	0,4	224.469	0,4
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	438.174	0,6	350.626	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.917.158	9,9	4.796.605	8,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.152.192	1,7	546.001	0,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.112.614	3,0	2.297.749	3,9
Giáo dục và đào tạo	500.202	0,7	522.040	0,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15.560	0,0	14.401	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.345	0,0	3.148	0,0
Hoạt động dịch vụ khác	438.515	0,6	429.408	0,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu dùng của hộ gia đình	35.326.028	50,8	26.081.617	44,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	844	0,0	-	-
Tổng	69.604.049	100	58.688.232	100

9.2	<i>Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng</i>	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Kỳ này			
	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	367.169	385.150	752.319
	Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ	77.735	128.644	206.379
	Sử dụng Dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		(72.568)	(72.568)
	Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	444.904	441.226	886.130
	Kỳ trước			
	Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	308.724	370.848	679.572
	Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ	58.445	14.302	72.747
	Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	367.169	385.150	752.319
10	Hoạt động mua nợ		31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
	Mua nợ bằng VND		51.407	94.833
	Dự phòng rủi ro		(402)	(710)
	Tổng		51.005	94.123
	Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua		31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
	Nợ gốc đã Mua		91.958	132.129
	Lãi của khoản nợ đã Mua		34.198	28.174
	Tổng		126.156	160.303
11	Chứng khoán đầu tư			
11.1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
	a. Chứng khoán Nợ		18.992.632	20.719.013
	Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương		10.355.662	8.129.680
	Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		800.000	3.104.798
	Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		7.836.970	9.484.535
	Chứng khoán nợ nước ngoài		-	-
	b. Chứng khoán Vốn		3.146.539	3.492.837
	Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		-	-
	Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		3.146.539	3.492.837
	Chứng khoán Vốn nước ngoài		-	-
	c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		(90.805)	(96.121)
	Dự phòng giảm giá		(81.617)	(86.783)
	Dự phòng chung		(9.188)	(9.338)
	Dự phòng cụ thể		-	-
	Tổng		22.048.366	24.115.729
11.2	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
	Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		50.000	50.000
	Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		50.000	1.188.334
	Dự phòng rủi ro Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		(750)	(1.788)
	Dự phòng chung		(750,00)	(1.788)
	Dự phòng cụ thể		-	-
	Tổng		99.250	1.236.546

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.111.508	3.467.806
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(49.579)	(28.579)
Tổng	4.061.929	3.439.227

12 Góp vốn đầu tư dài hạn

12.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.500	1.500
Các khoản đầu tư dài hạn khác	115.338	163.338
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.147)	(33.147)
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con		
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết	(1.500)	(1.500)
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	(31.647)	(31.647)
Tổng	83.691	131.691

12.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại 31/12/2018 Triệu đồng	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (i)	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	210.000	Kinh doanh du lịch biển, bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (ii)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,17%	51,17%	297.376	Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam AMC (iii)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	100%	100%	200.000	Tài chính ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam (iv)	Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	99,97%	99,97%	109.768	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty cổ phần Đầu tư Láng Hạ (v)	Số 1A Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội	94%	94%	22.222	- Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình (vi)	Thôn Ba Tâm, Xã Thuận Hoà, Huyện Tuyên Hoà, Tỉnh Quảng Bình	99,95%	99,95%	6.997	- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt - Sản xuất kim loại màu và đá quý - Kinh doanh quặng, kim loại, đá quý, thăm dò, khai
Cộng				846.363	

(i) Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06/01/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch biển, bất động sản.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã ký hợp đồng khung thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam. Tuy nhiên do việc chuyển giao quyền sở hữu cũng như quyền kiểm soát cho đối tác chưa được thực hiện, Ngân hàng vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.

(ii) Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 15/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/06/2016. Hoạt động chính của Công ty là môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành và tự doanh chứng khoán.

(iii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3132/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Thống đốc NHNN với mức vốn điều lệ 200 tỷ đồng.

(iv) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(v) Công ty cổ phần Đầu tư Láng Hạ là công ty con của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

(vi) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình là công ty con của Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam

Danh sách các công ty liên kết liên doanh

Tên	31/12/2018 Triệu đồng		31/12/2017 Triệu đồng	
	Giá trị ghi sổ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	1.500	30	1.500	30

13 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	245.302	144.413	471.836	2.783	864.334
Mua trong kỳ			5.278		5.278
Đầu tư XDCB hoàn thành			63.645		63.645
Tăng khác	4.025	2.422	145		6.592
Thanh lý, nhượng bán	(80)	(4.269)	(586)		(4.935)
Số dư cuối kỳ	249.247	142.566	540.318	2.783	934.914
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	47.969	76.436	329.566	1.876	455.847
Khấu hao trong kỳ	7.742	11.988	52.614	235	72.579
Thanh lý, nhượng bán	(52)	(4.072)	(587)		(4.711)
Tăng/(Giảm) khác			45		45
Số dư cuối kỳ	55.659	84.352	381.638	2.111	523.760
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	197.333	67.977	142.270	907	408.487
Tại ngày cuối kỳ	193.588	58.214	158.680	672	411.154

14 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	183.752	162.699	3.918	350.369
Mua trong kỳ	9.842	6.329		16.171
Thanh lý, nhượng bán		(54)		(54)
Giảm khác	(4.025)			(4.025)
Số dư cuối kỳ	189.569	168.974	3.918	362.461
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		102.814	2.883	105.697
Khấu hao trong kỳ		13.290	428	13.718
Thanh lý, nhượng bán		(54)		(54)
Giảm khác		2		2
Số dư cuối kỳ		116.052	3.311	119.363
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	183.752	59.885	1.035	244.672
Tại ngày cuối kỳ	189.569	52.922	607	243.098

15 Tài sản có khác

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng (Phân loại lại)
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	486.016	530.612
2. Các khoản phải thu	10.291.254	4.996.194
3. Tài sản có khác	4.035.405	3.981.821
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(447.004)	(471.771)
Tổng	14.365.671	9.036.856

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Mua đất xây dựng trụ sở (*)	182.890	178.952
Xây dựng trụ sở PVCombank Cần Thơ	17.752	17.752
Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51.600	51.600
Tạm ứng mua ô tô chuyên dụng chở tiền	1.227	1.224
Phi bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking của PVcomBank	35.498	27.747
Mở rộng mạng lưới ATM		15.196
Công trình khác	197.049	238.141
Tổng	486.016	530.612

15.2 Các khoản phải thu

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	12.061	32.817
Các khoản phải thu bên ngoài	10.279.193	4.963.377
Tổng	10.291.254	4.996.194

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Ký quỹ thế chấp cầm cố	1.995	5.880
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	543.977	604.327
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	90.288	90.288
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	4.023	3.875
Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (ii)	531.287	693.995
Đặt cọc thuê nhà	17.733	16.495
Ứng trước (iii)	350.766	460.371
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	17.134	17.134
Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v)	214.072	214.072
Phải thu về hợp đồng ủy thác	8.670	65.965
Tạm nộp thuế	65.948	68.507
Chứng chỉ giảm phát thải (vi)	263.870	264.101
Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (vii)	47.755	47.755
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (viii)	233.184	233.184
Niêm yết sản sinh	14.401	13.758
Các khoản phải thu của KH - CTCP cho thuê máy bay VALC (ix)	722.872	727.872
Các khoản phải thu của Công ty CP Thương Mại XNK D&T	48.604	48.604
Các khoản phải thu khác của CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc KBC	80.314	80.314
Phải thu KH Nguyễn Hồng Long	3.991	5.026
Phải thu chương trình tài trợ WorldBank	5.963	5.963
Các khoản phải thu khác của KH - PTSC (x)	146.036	141.158
Các khoản phải thu khác - Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (xi)	167.104	181.034
Phải thu chuyển nhượng trái phiếu (xii)	4.916.668	
Khoản phải thu của CP CP Đầu tư và phát triển Đô Thị Dana Home Land (xiii)	659.390	
Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư (xiv)	231.077	231.077
Phải thu Đại Thành liên quan đến cản trở công nợ	9.388	9.388
Khác/Điều chỉnh	882.683	733.234
	10.279.193	4.963.377

(i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVcomBank đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.

(ii) Khoản đầu tư ủy thác PVcomBank không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 21), Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Ngân hàng phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

(iii) Đây là giá trị phần vốn Ngân hàng cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.

(iv) Đây là giá trị Ngân hàng phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

(v) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

(vi) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thải (CER) với tổng số giá trị đầu tư là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Trong quá trình nắm giữ, do hạn chế về phạm vi sử dụng, ngân hàng đã hoàn đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.932.022.426 đồng. Hiện tại, ngân hàng đã thực hiện chuyển nhượng các khoản chứng chỉ giảm phát thải cho một đối tượng theo giá gốc với thời hạn thanh toán trả chậm trong vòng 3 năm, đến 2019.

(vii) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông năm 2011. Số tiền tạm ứng ban đầu trong năm 2011 là 149.636.417.500 đồng. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2013, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Ngân hàng tiến hành quyết toán khoản tạm ứng cổ tức trước đây cho năm 2011 là 101.752.763.900 đồng. Phần tạm ứng thừa cổ tức còn lại là 47.755.485.010 đồng. Ngân hàng sẽ yêu cầu cổ đông hoàn trả lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 9845/BTC-TCNH ngày 29 tháng 7 năm 2013.

(viii) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.

(ix) Khoản phải thu này liên quan đến giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, việc thanh toán được chia làm 03 đợt. Trong năm 2018, Công ty CP Đầu tư Đông Thịnh Phát đã chuyển tiền thanh toán đợt 01 với số tiền 5.000 triệu đồng. Ngày 02/10/2018, Ngân hàng đã gia hạn thời gian thanh toán đợt 02.

(x) Khoản phải thu này thực hiện thu nợ theo CV6477/BGTVT-QLDN N250515 và 1067/DVKT-TCKT V/v Thanh toán lần cuối dự án FS05 N220615 của PVN.

(xi) Khoản phải thu này liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm 13,930 triệu đồng.

(xii) Khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cho các đối tác. Đến ngày 10/01/2019, Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ các khoản phải thu về chuyển nhượng trái phiếu này.

(xiii) Khoản phải thu này liên quan đến một khoản vay trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020 cho một đối tác. Tổng giá trị nợ đã bán theo hợp đồng là 955.928 triệu đồng, được trả trong 04 kỳ. Đến thời điểm lập BCTC riêng, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 326.738 triệu đồng.

(xiv) Khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần của các khoản đầu tư với tổng số tiền là 232.077 triệu đồng, số tiền đã thanh toán 1.000 triệu đồng, số còn lại thanh toán trả chậm trong vòng 60 tháng đến năm 2021. Để thực hiện đảm bảo nghĩa vụ thanh toán này, công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt đã thực hiện thế chấp các cổ phần nhận chuyển nhượng theo các HĐ thế chấp cổ phần đã được ký kết.

15.3 Tài sản có khác

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng (Phân loại lại)
Ủy thác đầu tư	1.465.252	1.480.876
- Ủy thác đầu tư nhận LS cố định (i)	1.336.388	1.352.032
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	75.057	75.057
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	53.807	53.787
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu (iv)		
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ (v)	687.536	683.294
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý (vi)	829.952	830.243
Lợi thế thương mại	942.793	944.456
Tài sản có khác	109.872	42.952
Tổng	4.035.405	3.981.821

(i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

(iv) Các khoản ủy thác danh mục đầu tư trái phiếu thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư vào danh mục trái phiếu đã chỉ định loại hình và mức lãi suất. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm đầu tư và được hưởng phí quản lý và các quyền lợi khác từ kết quả của danh mục này.

(v) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng và công cụ dụng cụ.

(vi) Giá trị khoản này bao gồm các bất động sản là tài sản đảm bảo cho các khoản vay quá hạn và đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng để đối trừ công nợ

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Bất động sản	664.274	664.274
Khác	165.678	165.969
Tổng	829.952	830.243

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

	31/12/2017 Triệu đồng (Phân loại lại)	Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	Dùng nguồn DP để xử lý rủi ro	31/12/2018 Triệu đồng
Dự phòng ứng trước	146.874		31.158	115.716
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	4.421	-		4.421
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	2.882	-		2.882
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	23.152	-		23.152
Dự phòng UTĐT LSCĐ	224.018	(2.909)		221.109
Dự phòng phải thu lãi tiền gửi tại các TCTD khác	2.117	-		2.117
Dự phòng phải thu khó đòi khác	68.307	9.300		77.607
Tổng	471.771	6.391	31.158	447.004

15.5 Lợi thế thương mại

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	957.161	957.161
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	12.705	11.039
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	944.456	946.122
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	1.663	1.666
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	1.663	1.666
Các Điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	942.793	944.456

16 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Vay NHNN	3.910.813	224.198
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	3.709.480	
Vay khác	201.333	224.198
Tổng	3.910.813	224.198

17 Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	12.834.376	10.805.398
Tiền gửi không kỳ hạn	7.657.376	5.629.773
Bằng VND	7.657.376	5.629.773
Tiền gửi có kỳ hạn	5.177.000	5.175.625
Bằng VND	4.249.000	4.615.000
Bằng ngoại hối	928.000	560.625
Vay các TCTD khác	4.849.137	10.937.559
Bằng VND	2.993.137	9.143.559
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.993.137	5.469.553
Bằng ngoại tệ	1.856.000	1.794.000
Tổng cộng	17.683.513	21.742.957

18 Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.228.057	3.811.313
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.811.356	3.520.429
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	416.701	290.884
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	96.557.217	84.778.688
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	86.034.873	74.599.809
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	10.522.344	10.178.879
Tiền gửi kỳ quỹ	130.311	99.671
Tổng	102.915.585	88.689.672

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	20.221.143	16.503.385
Công ty nhà nước	715.656	552.157
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	9.459.318	9.113.911
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	155.381	150.738
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.257.734	742.863
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	1.087.016	1.072.165
Công ty cổ phần khác	6.811.532	4.548.734
Công ty hợp danh	664.546	228.668
Doanh nghiệp tư nhân	33.346	11.780
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	33.568	77.477
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	3.046	4.892
Tiền gửi của cá nhân	71.281.102	61.029.481
Tiền gửi của các đối tượng khác	11.413.340	11.156.806
Tổng	102.915.585	88.689.672

19 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	245	246
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
Tổng	245	246

20 Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	18	18
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2	2
Tổng	20	20

21 Các khoản nợ khác

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.344.625	2.599.436
Các khoản phải trả bên ngoài	2.067.393	2.135.727
Doanh thu chờ phân bổ	2.819	1.022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.512	8.746
Tổng	4.426.349	4.744.931

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Phải trả cán bộ, công nhân viên	103.998	53.007
Thừa quỹ (ATM) chờ xử lý	1.770	1.498
Nhận ủy thác cho vay từ TCKT (*)	2.238.857	2.544.931
	2.344.625	2.599.436

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	531.287	693.995
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN	13.599	13.599
Tạm quyết toán công trình trụ sở Đà Nẵng		
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (iii)	3.420	3.420
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (iv)	14.880	14.880
Phải trả nhà đầu tư về mua bán chứng khoán	955	1.161
Các khoản chờ thanh toán khác	1.503.252	1.408.672
Cộng	2.067.393	2.135.727

(i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 15.2.

(iii) Đây là số tiền PVcombank ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác.

(iv) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (ii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 15.2

22 Vốn chủ sở hữu**22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi thế thương mại	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	160.734	268.754	9.422.922
Tăng trong kỳ				84.472	2.577	87.049
- Tăng vốn trong kỳ						
Lợi nhuận trong kỳ				84.472	2.577	87.049
Giảm trong kỳ				(81.466)	(245)	(81.711)
- Sử dụng trong kỳ						
Trích quỹ				(81.466)	(245)	(81.711)
Số dư cuối kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	163.740	271.086	9.428.260

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng quỹ của PVCB
Số dư đầu kỳ	428.293	149.114	120.585	10.283	708.275
Tăng trong kỳ	597	75.311	3.956	1.347	81.211
Phân phối lợi nhuận	597	75.311	3.956	1.347	81.211
Giảm trong kỳ					
- Sử dụng trong kỳ					
- Các khoản giảm					
Số dư cuối kỳ	428.890	224.425	124.541	11.630	789.486

22.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản;
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 đồng
84.472.380.481	88.150.551.378
899.272.806	899.272.806
94	98

22.3 Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	31/12/2018		31/12/2017	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam	4.680.000	52%	4.680.000	52%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000	7%	600.000	7%
Các cổ đông khác	3.720.000	41%	3.720.000	41%
Tổng	9.000.000	100%	9.000.000	100%

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

22.4 Cổ phiếu

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- Cổ phiếu phổ thông	899.272.806	899.272.806
Số lượng cổ phiếu do ngân hàng nắm giữ	727.194	727.194
- Cổ phiếu phổ thông	727.194	727.194
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng (Phân loại lại)
Thu nhập lãi tiền gửi	253.409	200.602
Thu nhập lãi cho vay	6.294.791	4.893.364
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.144.917	1.417.762
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	41.038	48.888
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	4.314	18.640
Thu khác từ hoạt động tín dụng	337.856	266.840
Tổng	8.076.325	6.846.096

24 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.256.209	5.398.694
Trả lãi tiền vay	258.284	216.823
Chi phí hoạt động tín dụng khác	548.453	71.124
Tổng	7.062.946	5.686.641

25	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>	<i>192.853</i>	<i>177.251</i>
	Thu từ dịch vụ thanh toán	45.804	44.966
	Thu từ dịch vụ ngân quỹ	900	723
	Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	9.833	2.471
	Thu từ dịch vụ tư vấn	17.961	13.964
	Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm		197
	Thu khác	118.355	114.930
	<i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i>	<i>107.016</i>	<i>101.849</i>
	Chi về dịch vụ thanh toán	18.792	17.930
	Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2	12
	Chi về ngân quỹ	591	764
	Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.442	3.361
	Chi về dịch vụ tư vấn	23.054	16.435
	Chi phí hoa hồng môi giới	18.213	16.423
	Chi khác	43.922	46.924
	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	85.837	75.402

26	Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	<i>59.250</i>	<i>90.544</i>
	Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	11.676	2.611
	Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	47.574	87.933
	<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	<i>114.059</i>	<i>113.880</i>
	Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.662	1.885
	Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	110.397	111.995
	<i>Lãi/(Lỗ) từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	<i>(11.454)</i>	<i>(322)</i>
	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(66.263)	(23.658)

27	Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	105.596	31.355
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	3.149	343
	TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	3.136	(28.174)
	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	99.311	59.186

28	Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
		Triệu đồng	Triệu đồng
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	968.147	257.011
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	101.090	234.780
	TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.354)	(8.676)
	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	873.411	30.907

29 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	116.184	131.715
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	2.398	1.854
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	101.476	93.957
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	12.310	35.904
Các khoản thu nhập khác	(0)	438.238
Tổng	116.184	569.953

30 Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>74.684</i>	<i>223.541</i>
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	545	
Thu từ UTĐT lãi suất cố định	26.953	29.657
Thu về UTĐT chỉ định, chia sẻ rủi ro		9
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	1.074	31
Thu nhập khác	46.112	193.844
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>39.065</i>	<i>253.593</i>
Chi về hoạt động kinh doanh khác	593	73.487
Chi phí khác theo chế độ tài chính	38.472	180.106
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác	35.619	(30.052)

31 Chi phí hoạt động	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.692	3.558
Chi phí cho nhân viên	851.564	716.188
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>710.096</i>	<i>608.044</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>77.075</i>	<i>51.282</i>
<i>Chi trợ cấp</i>	<i>4.625</i>	<i>3.729</i>
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	<i>59.768</i>	<i>53.133</i>
Chi về tài sản	396.565	358.088
<i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	<i>87.193</i>	<i>82.775</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	483.721	468.899
<i>Trong đó: Công tác phí</i>	<i>14.908</i>	<i>13.530</i>
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	96.324	80.088
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn khác		(9.195)
Chi phí dự phòng khác	6.391	4.942
Tổng	1.842.257	1.622.568

32 Chi phí thuế TNDN	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại		
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		9.734
- Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	197	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)		
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)		361
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	904	3.013
Tổng	1.101	13.108

33 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số đầu kỳ (01/01/2018)	Phải nộp/(Được hoàn) trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ (31/12/2018)
Thuế VAT	(9.372)	16.345	11.744	(4.771)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(59.135)	1.101	3.143	(61.177)
Thuế TNCN	2.625	32.784	32.317	3.092
Thuế môn bài		149	149	
Thuế nhà thầu		4.054	4.054	
Thuế khác	4	6.422	6.242	184
Cộng	(65.878)	60.855	57.649	(62.672)

34 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		
Cam kết giao dịch hối đoái	11.835.167	7.920.862
Cam kết mua ngoại tệ	197.046	1.067
Cam kết bán ngoại tệ	197.140	1.059
Cam kết giao dịch hoán đổi	11.440.981	7.918.736
Cam kết giao dịch tương lai		
Cam kết cho vay không hủy ngang		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	326.879	1.095.665
Bảo lãnh khác	4.282.120	6.079.645
Các cam kết khác		
	16.444.166	15.096.172

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng (Phân loại lại)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	596.567	461.373
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.779.437	3.392.667
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.430.094	4.267.422
Tiền gửi các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	4.740.500	3.922.850
Tin phiếu dưới 3 tháng		
Cộng	14.546.598	12.044.312

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<i>Số dư đối với các bên liên quan</i>	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền gửi tại bên liên quan		
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	4.094.549	5.037.470
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	1.607.444	1.903.517
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	12.193	12.172
Vốn vay và nhận ủy thác, nhận tiền gửi	20.888.266	20.438.575
Lãi phải trả các bên liên quan	193.459	184.258
Lãi phải thu các bên liên quan	426.868	227.471
<i>Doanh thu/ Chi phí đối với các bên liên quan</i>	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng
Chi phí lãi từ các bên liên quan	681.236	697.807
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	327.286	482.388
Thu nhập của Ban điều hành	15.556	12.297
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	5.977	5.987
Thu nhập của Ban Kiểm soát	2.315	2.181

37 Báo cáo bộ phận

Chi tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.244.727	675.301	2.156.297	8.076.325
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	5.334.736	374.780	1.353.430	7.062.946
Thu nhập từ lãi thuần	(90.009)	300.521	802.867	1.013.379
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	167.035	6.495	19.323	192.853
Chi phí hoạt động dịch vụ	92.341	4.252	10.423	107.016
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	74.694	2.243	8.900	85.837
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(68.533)	58	2.212	(66.263)
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	971.330		1.392	972.722
Thu nhập từ hoạt động khác	72.092	2.788	(196)	74.684
Chi phí hoạt động khác	32.715	5.760	590	39.065
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	39.377	(2.972)	(786)	35.619
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	112.538	754	2.892	116.184
Chi phí hoạt động	1.593.048	71.276	177.933	1.842.257
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(553.651)	229.328	639.544	315.221
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	132.649	48.016	46.406	227.071
Tổng lợi nhuận trước thuế	(686.300)	181.312	593.138	88.150
Chi phí thuế TNDN hiện hành	903	198		1.101
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí thuế TNDN	903	198		1.101
Lợi nhuận sau thuế	(687.203)	181.114	593.138	87.049

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

38 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

39 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng nhằm hỗ trợ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).

40 Rủi ro thị trường

40.1 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

RỦI RO THANH KHOẢN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			596.567					596.567
Tiền gửi tại NHNN			3.779.437					3.779.437
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		10.344.500	131.094				10.491.133
Chứng khoán kinh doanh (*)			30.932		3.443.753			3.474.685
Công cụ tài chính phái sinh								
Cho vay (*)	6.845.246	575.573	3.248.500	7.720.782	13.834.588	18.313.591	19.065.769	69.604.049
Mua nợ	13.502		4.000		22.176	11.729		51.407
Chứng khoán đầu tư (*)	2.990.293		194.152	1.142.463	6.939.220	8.932.576	6.151.975	26.350.679
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						52.934	63.904	116.838
Tài sản cố định			189.756	74	3.577	97.810	404.035	695.252
Tài sản Có khác (*)	2.392.315		4.402.250	5.157.507	2.892.295	10.219.493	1.853.833	26.917.693
Tổng tài sản	12.256.895	575.573	22.790.094	14.151.920	27.135.609	37.628.133	27.539.516	142.077.740
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			3.709.480	68.987	132.346			3.910.813
Tiền gửi và vay các TCTD khác			15.827.513			1.856.000		17.683.513
Tiền gửi của khách hàng			15.960.465	20.129.770	45.331.947	21.399.197	94.206	102.915.585
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					83.830			83.830
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			245					245
Phát hành giấy tờ có giá						20		20
Các khoản nợ khác (*)			212.112	494.104	2.652.869	2.234.059	140.494	5.733.638
Tổng nợ phải trả			35.709.815	20.692.861	48.200.992	25.489.276	234.700	130.327.644
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	12.256.895	575.573	(12.919.721)	(6.540.941)	(21.065.383)	12.138.857	27.304.816	11.750.096

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

40.2 Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

RỦI RO LÃI SUẤT NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Chịu lãi						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		596.567							596.567
Tiền gửi tại NHNN			3.779.437						3.779.437
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15.539		10.344.500	131.094					10.491.133
Chứng khoán kinh doanh (*)		3.474.685							3.474.685
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác									
Cho vay (*)	7.420.819		3.248.500	7.720.782	8.597.462	5.237.126	18.313.591	19.065.769	69.604.049
Mua nợ	13.502		4.000			22.176	11.729		51.407
Chứng khoán đầu tư (*)	2.990.293	5.441.967	194.152	1.142.463	200.796	6.738.424	3.490.609	6.151.975	26.350.679
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		116.838							116.838
Tài sản cố định		695.252							695.252
Tài sản Có khác (*)	2.392.315	22.510.012	3.050	362		1.004.230	463.896	543.828	26.917.693
Tổng tài sản	12.832.468	32.835.321	17.573.639	8.994.701	8.798.258	13.001.956	22.279.825	25.761.572	142.077.740
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			3.709.480	68.987	55.814	76.532			3.910.813
Tiền gửi và vay các TCTD khác			15.827.513				1.856.000		17.683.513
Tiền gửi của khách hàng			15.960.465	20.129.770	23.540.753	21.791.194	21.399.197	94.206	102.915.585
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						83.830			83.830
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			245						245
Phát hành giấy tờ có giá		20							20
Các khoản nợ khác (*)		3.466.019	67.009	49	16.309	1.384.919	662.154	137.179	5.733.638
Tổng nợ phải trả		3.466.039	35.564.712	20.198.806	23.612.876	23.336.475	23.917.351	231.385	130.327.644
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	12.832.468	29.369.282	(17.991.073)	(11.204.105)	(14.814.618)	(10.334.519)	(1.637.526)	25.530.187	11.750.096
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)		16.444.166							16.444.166
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	12.832.468	45.813.448	(17.991.073)	(11.204.105)	(14.814.618)	(10.334.519)	(1.637.526)	25.530.187	28.194.262

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Số 22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
40.3 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	AUD Quy đổi	EUR Quy đổi	GBP Quy đổi	HKD Quy đổi	JPY Quy đổi	SGD Quy đổi	USD Quy đổi	VND Quy đổi	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1					50.682	545.884	596.567
Tiền gửi tại NHNN							743.279	3.036.158	3.779.437
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	118	6.640	266	391	333	302	705.103	9.777.980	10.491.133
Chứng khoán kinh doanh								3.474.685	3.474.685
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác									
Cho vay khách hàng (*)							5.946.385	63.657.664	69.604.049
Mua nợ (*)								51.407	51.407
Chứng khoán đầu tư (*)								26.350.679	26.350.679
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								116.838	116.838
Giá trị TSCĐ								695.252	695.252
Tài sản Có khác (*)		14.518					827.928	26.075.247	26.917.693
Tổng tài sản	118	21.159	266	391	333	302	8.273.377	133.781.794	142.077.740

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN								3.910.813	3.910.813
Tiền gửi và vay các TCTD khác							2.784.000	14.899.513	17.683.513
Tiền gửi của khách hàng	3	484	2		5	2	10.944.546	91.970.543	102.915.585
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							(5.684.000)	5.767.830	83.830
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								245	245
Phát hành giấy tờ có giá							2	18	20
Các khoản nợ khác (*)	115	20.675	264	391	328	300	222.780	5.488.785	5.733.638
Tổng vốn chủ sở hữu								10.217.746	10.217.746
Tổng nợ phải trả và VCSH	118	21.159	266	391	333	302	8.267.328	132.255.493	140.545.390

Trạng thái tiền nội bảng							6.049	1.526.301	1.532.350
Trạng thái tiền ngoại bảng	11.446	718					6.496.459	9.935.543	16.444.166
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	11.446	718					6.502.508	11.461.844	17.976.516

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

X. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

 USD
EUR
AUD

31/12/2018

VND

23.200

26.566,5

16.352

31/12/2017

VND

22.425

26.990

17.619

Người lập

 Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

 Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT

 Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc